

私	わたし	Tôi
私たち	わたしたち	Chúng tôi
あなた		Anh/chị
あの人	あのひと	Người kia
あの方	あのかた	Vị này (lịch sử của あのひと)
みなさん		Các bạn
～さん		Anh ～ Chị ～ Ông ～ Bà ～
～ちゃん		Bé (dùng cho nữ)
～くん		Bé (dùng cho nam)
～人	～じん	Người nước ～
先生	せんせい	Giáo viên
教師	きょうし	Giáo viên (nghề nghiệp)
学生	がくせい	Học sinh
会社員	かいしゃいん	Nhân viên công ty
社員	～しゃいん	Nhân viên công ty ～
銀行員	ぎんこういん	Nhân viên ngân hàng
医者	いしゃ	Bác sĩ
研究者	けんきゅうしゃ	Nhà nghiên cứu
エンジニア		Kỹ sư
大学	だいがく	Trường đại học
病院	びょういん	Bệnh viện
電気	でんき	Điện
誰	だれ (どなた)	ai (vị nào)
～歳	～さい	Tuổi

何歳	なんさい	Mấy tuổi
はい		Vâng
いいえ		Không
失礼ですが	しつれいですが	Xin lỗi (nhờ ai việc gì)
お名前は	おなまえは？	Bạn tên gì?
初めて	はじめまして。	Chào lần đầu gặp nhau
こちらは～さんです。		Đây là ngài ~
～から来ました	～からきました。	Đến từ ~
アメリカ		Mỹ
イギリス		Anh
インド		Ấn Độ
インドネシア		Indonesia
韓国	かんこく	Hàn Quốc
タイ		Thái Lan
中国	ちゅうごく	Trung Quốc
ドイツ		Đức
日本	にほん	Nhật
フランス		Pháp
ブラジル		Brazil
さくら大学	さくらだいがく	Trường Đại học Sakura
これ		Cái này
それ		Cái đó
あれ		Cái kia
この～		~ này

その～		～ đó
あの～		～ kia
本	ほん	Sách
辞書	じしょ	Từ điển
雑誌	ざっし	Tạp chí
新聞	しんぶん	Báo
ノート		Vở
手帳	てちょう	Sổ tay
名詞	めいし	Danh thiếp
カード		Thẻ
テレホンカード		Thẻ điện thoại
鉛筆	えんぴつ	Bút chì
ボールペン		Bút bi
シャープペンシル		Bút chì kim
かぎ		Chìa khóa
時計	とけい	Đồng hồ
傘	かさ	Ô
かばん		Cặp sách
[カセット] テープ		Băng [cát-xét]
テープレコーダー		Máy ghi âm
テレビ		Tivi
ラジオ		Radio
カメラ		Máy ảnh
コンピュータ		Máy vi tính

自動車	じどうしゃ	Ô tô
机	つくえ	Cái bàn
いす		Ghế
チョコレート		Chocolate
コーヒー		Cà phê
英語	えいご	Tiếng Anh
日本語	にほんご	Tiếng Nhật
～語	～ご	Tiếng ~
何	なん	Cái gì
そう		Đúng vậy
違います	ちがいます	Nhầm rồi
そうですか		Thế à?
あのう		
ほんの気持ちです	ほんのきもちです	Đây là chút quà nhỏ của tôi
どうぞ		Xin mời
どうも		Cảm ơn
ここ		chỗ này
そこ		chỗ đó
あそこ		chỗ kia
どこ		chỗ nào
こちら		phía này
そちら		phía đó
あちら		phía kia
どちら		phía nào

教室	きょうしつ	lớp học
食堂	しょくどう	nhà ăn
事務所	じむしょ	văn phòng
会議室	かいぎしつ	phòng họp
受付	うけつけ	bộ phận tiếp tân
ロビー		hành lang
部屋	へや	căn phòng
お手洗い	トイレ（おてあらい）	nhà vệ sinh
階段	かいだん	cầu thang
エレベーター		thang máy
エスカレーター		thang cuốn
[お]国	[お]くに	đất nước
会社	かいしゃ	công ty
うち		nhà
電話	でんわ	máy điện thoại
靴	くつ	giày
ネクタイ		cà vạt
ワイン		rượu vang
たばこ		thuốc lá
売り場	うりば	quầy bán (trong cửa hàng)
地下	ちか	tầng hầm
一階	一かい（一がい）	tầng thứ -
何階	なんがい	tầng mấy
一円	一えん	yên

いくら		bao nhiêu tiền
百	ひゃく	trăm
千	せん	nghìn
万	まん	mười nghìn
すみません		xin lỗi
～でございます		lịch sự của 「です」
じゃ		vậy thì
[～を]ください		cho tôi [～]
イタリア		Ý
スイス		Thụy Sĩ
おきます		thức dậy
寝ます	ねます	ngủ
働きます	はたらきます	làm việc
休みます	やすみます	nghỉ ngơi
勉強します	べんきょうします	học tập
終わります	おわります	kết thúc
デパート		cửa hàng bách hóa
銀行	ぎんこう	ngân hàng
郵便局	ゆうびんきょく	bưu điện
図書館	としょかん	thư viện
美術館	びじゅつかん	viện bảo tàng
電話番号	でんわばんごう	số điện thoại
何番	なんばん	số mấy
今	いま	bây giờ

～時	～じ	~giờ
～分	～ふん / ～ぷん	~phút
半	はん	phân nửa
何時	なんじ	mấy giờ
何分	なんぷん	mấy phút
午前	ごぜん	sáng (AM)
午後	ごご	chiều (PM)
朝	あさ	sáng
昼	ひる	trưa
晩	ばん	tối
夜	よる	tối
おととい		ngày hôm kia
きのう		ngày hôm qua
今日	きょう	hôm nay
明日	あした	ngày mai
あさって		ngày mốt
今朝	けさ	sáng nay
こんばん		tối nay
ゆうべ		tối hôm qua
休み	やすみ	nghỉ ngơi (danh từ)
昼休み	ひるやすみ	nghỉ trưa
毎朝	まいあさ	mỗi sáng
毎晩	まいばん	mỗi tối
毎日	まいにち	mỗi ngày

ペキン		Bắc Kinh
バンコク		Bangkok
ロンドン		Luân Đôn
ロサンゼルス		Los Angeles
大変ですね	たいへんですね	vất vả nhỉ
一番線	ばんせん	sân ga số –
行きます	いきます	đi
来ます	きます	đến
帰ります	かえります	về
学校	がっこう	trường học
スーパー		siêu thị
駅	えき	ga
飛行機	ひこうき	máy bay
船	ふね	thuyền
電車	でんしゃ	tàu điện
地下鉄	ちかてつ	tàu điện ngầm
新幹線	しんかんせん	tàu (siêu tốc)
バス		xe buýt
タクシー		tắc-xi
自転車	じてんしゃ	xe đạp
歩いて	あるいて	đi bộ
人	ひと	người
友達	ともだち	bạn bè
彼	かれ	anh ấy

彼女	かのじょ	chị ấy
家族	かぞく	gia đình
先週	せんしゅう	tuần trước
今週	こんしゅう	tuần này
来週	らいしゅう	tuần sau
先月	せんげつ	tháng trước
今月	こんげつ	tháng này
来月	らいげつ	tháng sau
去年	きょねん	năm ngoái
とし		năm nay
来年	らいねん	năm sau
一月	一がつ	tháng –
何月	なんがつ	tháng mấy
1 日	ついたち	ngày mùng 1
2 日	ふつか	ngày mùng 2 / 2 ngày
3 日	みっか	ngày mùng 3 / 3 ngày
4 日	よっか	ngày mùng 4 / 4 ngày
5 日	いつか	ngày mùng 5 / 5 ngày
6 日	むいか	ngày mùng 6 / 6 ngày
7 日	なのか	ngày mùng 7 / 7 ngày
8 日	ようか	ngày mùng 8 / 8 ngày
9 日	このか	ngày mùng 9 / 9 ngày
1 0 日	とおか	ngày mùng 10 / 10 ngày
1 4 日	じゅうよっか	ngày 14 / 14 ngày

20日	はつか	ngày 20 / 20 ngày
24日	にじゅうよっか	ngày 24 / 24 ngày
一日	一にち	ngày –
何日	なんにち	ngày mấy / bao nhiêu ngày
いつ		bao giờ
誕生日	たんじょうび	sinh nhật
普通	ふつう	tàu thường
急行	きゅうこう	tàu tốc hành
特急	とっきゅう	tàu tốc hành đặc biệt
次の	つぎの	tiếp theo
どういたしまして		không có chi
食べます	たべます	ăn
飲みます	のみます	uống
吸います	すいます	hút [thuốc lá]
見ます	みます	xem
聞きます	ききます	nghe
読みます	よみます	đọc
書きます	かきます	viết
買います	かいます	mua
撮ります	とります	chụp [ảnh]
します		làm
会います	あいます	gặp [bạn]
ごはん		cơm
朝ごはん	あさごはん	cơm sáng

昼ごはん	ひるごはん	cơm trưa
晩ごはん	ばんごはん	cơm tối
パン		bánh mì
卵	たまご	trứng
肉	にく	thịt
魚	さかな	cá
野菜	やさい	rau
果物	くだもの	hoa quả
水	みず	nước
お茶	おちゃ	trà (nói chung)
紅茶	こうちゃ	trà đen
牛乳	ぎゅうにゅう	sữa bò
ジュース		nước hoa quả
ビール		bia
お酒	おさけ	rượu
ビデオ		video
映画	えいが	phim
C D		đĩa CD
手紙	てがみ	thư
レポート		báo cáo
写真	しゃしん	ảnh
店	みせ	cửa hàng
レストラン		nhà hàng
庭	にわ	vườn

宿題	しゅくだい	bài tập về nhà
テニス		quần vợt
サッカー		bóng đá
お花見	おはなみ	ngắm hoa anh đào
何	なに	cái gì
いっしょに		cùng
ちょっと		một chút
いつも		luôn luôn
時々	ときどき	thỉnh thoảng
それから		sau đó
ええ		vâng
いいですね。		Được đấy nhỉ / hay quá
わかりました。		Tôi hiểu rồi / vâng ạ
何ですか。	なんですか	Có gì đấy ạ? / cái gì vậy?
じゃ、また[あした]。		Hẹn gặp lại [ngày mai]
メキシコ		Mexico
切る	きる	cắt
送る	おくる	gửi
あげる		tặng
もらう		nhận
貸す	かす	cho mượn
借りる	かりる	mượn
かける		mang
手	て	tay

はし		cầu
スプーン		muỗng
ナイフ		con dao
フォーク		nĩa
はさみ		cái kéo
ファクス		máy fax
ワープロ		máy đánh chữ
パソコン		máy tính
パンチ		cái đục lỗ
ホッチキス		cái dập ghim
セロテープ		băng dính
けしゴム		cục tẩy
かみ		tóc
花	はな	hoa
シャツ		áo sơ mi
プレゼント		quà tặng
荷物	にもつ	hàng hóa
お金	おかね	tiền
きっぷ		vé (tàu
クリスマス		Lễ Giáng sinh
父	ちち	cha mình
母	はは	mẹ mình
これから		từ bây giờ
お父さん	おとうさん	cha (người khác)

お母さん	おかあさん	mẹ (người khác)
もう		đã rồi
まだ		vẫn còn
ごめんなさい		xin lỗi
いらっしやい		xin mời
いってきます		tôi đi đây
しつれします		xin thất lễ
旅行	りょこう	du lịch
お土産	おみやげ	quà lưu niệm
ヨーロッパ		Châu Âu
みにくい		Xấu
ハンサム(な)		đẹp trai
きれい(な)		đẹp
静か(な)	しずか(な)	yên tĩnh
賑やか(な)	にぎやか(な)	nhộn nhịp
有名(な)	ゆうめい(な)	nổi tiếng
親切(な)	しんせつ(な)	tử tế
元気(な)	げんき(な)	khỏe
暇(な)	ひま(な)	rảnh rỗi
忙しい	いそがしい	bận rộn
便利(な)	べんり(な)	tiện lợi
すてき(な)		tuyệt vời
大きい	おおきい	to
小さい	ちいさい	nhỏ

新しい	あたらしい	mới
古い	ふるい	cũ
いい		tốt
悪い	わるい	xấu
熱い	あつい	nóng
冷たい	つめたい	lạnh
暑い	あつい	(trời) nóng
寒い	さむい	(trời) lạnh
難しい	むずかしい	khó
優しい	やさしい	dễ
きびしい		ng nghiêm khắc
やさしい		dịu dàng
高い	たかい	đắt
安い	やすい	rẻ
低い	ひくい	thấp
高い	たかい	cao
おもしろい		thú vị
おいしい		ngon
楽しい	たのしい	vui vẻ
白い	しろい	trắng
黒い	くろい	đen
赤い	あかい	đỏ
青い	あおい	xanh
桜	さくら	hoa anh đào

山	やま	núi
町	まち	thành phố
食べ物	たべもの	thức ăn
所	ところ	chỗ
りょう		ký túc xá
勉強	べんきょう	học tập
生活	せいかつ	cuộc sống
お仕事	(お)しごと	công việc
どう		như thế nào
どんな		~nào
どれ		cái nào
分かります	わかります	hiểu
あります		có (sở hữu)
好き[な]	すき[な]	thích
嫌い[な]	きらい[な]	ghét
上手[な]	じょうず[な]	giỏi
下手[な]	へた[な]	kém
料理	りょうり	món ăn
飲み物	のみもの	đồ uống
スポーツ		thể thao
野球	やきゅう	bóng chày
ダンス		nhảy
音楽	おんがく	âm nhạc
歌	うた	bài hát

クラシック		nhạc cổ điển
ジャズ		nhạc jazz
コンサート		buổi hòa nhạc
カラオケ		karaoke
絵	え	tranh
字	じ	chữ
漢字	かんじ	chữ hán
ひらがな		chữ Hiragana
かたかな		chữ Katakana
ローマ字	ローマじ	chữ La Mã
細かいお金	こまかいおかね	tiền lẻ
チケット		vé (xem phim)
時間	じかん	thời gian
用事	ようじ	việc bận, công chuyện
約束	やくそく	cuộc hẹn, lời hứa
ご主人	ごしゅじん	chồng (người khác)
夫/主人	おっと/しゅじん	chồng (mình)
奥さん	おくさん	vợ (người khác)
妻/家内	つま/かない	vợ (mình)
子ども	こども	con cái
よく		tốt(chỉ mức độ)
だいたい		đại khái
たくさん		nhiều
少し	すこし	ít

全然	ぜんぜん	hoàn toàn ~ không
早く、速く	はやく	sớm
～から		vì ~
どうして		tại sao
すみません		xin lỗi
もしもし		a-lô
だめですか。		không được à?
またこんどおねがいします		hẹn lần sau
います		có
あります		có (đồ vật)
いろいろ[な]		nhiều、đa dạng
男の人	おとこのひと	người đàn ông
上手[な]	じょうず[な]	giỏi、khéo
女の人	おんなのひと	người đàn bà
男の子	おとこのこ	cậu con trai
女の子	おんなのこ	cô con gái
犬	いぬ	chó
猫	ねこ	mèo
木	き	cây
物	もの	vật
フィルム		phim
電池	でんち	pin
箱	はこ	hộp
スイッチ		công tắc

冷蔵庫	れいぞうこ	tủ lạnh
テーブル		bàn
ベッド		giường
棚	たな	giá sách
ドア		cửa
窓	まど	cửa sổ
ポスト		hộp thư
ビル		toà nhà
公園	こうえん	công viên
喫茶店	きっさてん	quán giải khát
～屋	～や	cửa hàng ~
乗り場	のりば	bến xe
県	けん	tỉnh
上	うえ	trên
下	した	dưới
前	まえ	trước
後ろ	うしろ	sau
右	みぎ	phải
左	ひだり	trái
中	なか	trong
外	そと	ngoài
隣	となり	bên cạnh
近く	ちかく	gần
間	あいだ	giữa

すみません		xin lỗi
チリソース		tương ớt (chili sauce)
います		có (động vật)
かかります		mất
休みます	やすみます	nghỉ ngơi
ひとつ		1 cái (đồ vật)
ふたつ		2 cái
みっつ		3 cái
よっつ		4 cái
いつつ		5 cái
むっつ		6 cái
ななつ		7 cái
やっつ		8 cái
ここのつ		9 cái
とお		10 cái
いくつ		bao nhiêu cái
一人	ひとり	1 người
二人	ふたり	2 người
～人	～にん	～ người
～だい		～ cái
～まい		～ tờ (giấy...)
～かい		～ lần
りんご		quả táo
みかん		quýt

サンドイッチ		sandwich
カレー(ライス)		(cơm) cà ri
アイスクリーム		kem
切手	きって	tem
葉書	はがき	bưu thiếp
封筒	ふうとう	phong bì
速達	そくたつ	chuyển phát nhanh
書留	かきとめ	gửi bảo đảm
簡単「な」	かんたん「な」	Đơn giản
近い	ちかい	gần
遠い	とおい	xa
速い、早い	はやい	nhanh
遅い	おそい	chậm、muộn
多い[人が～]	おおい[ひとが～]	nhiều [người]
少ない[人が～]	すくない[ひとが～]	ít [người]
温かい、暖かい	あたたかい	ấm
涼しい	すずしい	mát
甘い	あまい	ngọt
辛い	からい	cay
重い	おもい	nặng
軽い	かるい	nhẹ
いい[コーヒーが～]		thích、chọn
季節	きせつ	mùa
春	はる	mùa xuân

夏	なつ	mùa hè
秋	あき	mùa thu
冬	ふゆ	mùa đông
天気	てんき	thời tiết
雨	あめ	mưa
雪	ゆき	tuyết
曇り	くもり	có mây
ホテル		khách sạn
空港	くうこう	sân bay
海	うみ	biển
世界	せかい	thế giới
パーティー		tiệc
(お) 祭り	(お) まつり	lễ hội
刺身	さしみ	Sashimi (món gỏi cá sống)
「お」すし		Sushi
生け花	いけばな	Nghệ thuật cắm hoa
紅葉	もみじ	lá đỏ
どちら		cái nào
どちらも		cả hai
ずっと		hẳn
初めて	はじめて	lần đầu tiên
ただいま。		Tôi đã về đây.
お帰りなさい。	おかえりなさい。	Anh/Chị đã về đấy à.
すごいですね。		Ghê quá nhỉ./ Hay quá nhỉ.

つかれました。	つかれました	Tôi mệt rồi
ホンコン		Hồng Kông
シンガポール		Singapore
遊びます	あそびます	chơi
泳ぎます	およぎます	bơi
迎えます	むかえます	đón
疲れます	つかれます	mệt
出します	だします	gửi[thư]
結婚します	けっこんします	kết hôn
買い物します	かいものします	mua hàng
食事します	しょくじします	ăn cơm
大変「な」	たいへん「な」	vất vả、khó khăn
欲しい	ほしい	muốn có
寂しい	さびしい	buồn、cô đơn
広い	ひろい	rộng
狭い	せまい	chật、hẹp
市役所	しやくしょ	văn phòng hành chính
プール		bể bơi
川	かわ	sông
経済	けいざい	kinh tế
美術	びじゅつ	mỹ thuật
釣り	つり	việc câu cá
スキー		việc trượt tuyết
会議	かいぎ	họp

登録	とうろく	việc đăng ký
週末	しゅうまつ	cuối tuần
～ごろ		Khoảng ~ (thời gian)
何か	なにか	cái gì đó
どこか		đâu đó
おなかがすきました。		(tôi) đói rồi.
おなかがいっぱいです。		(tôi) no rồi.
のどがかわきました。		(tôi) khát.
そうですね。		Đúng thế.
ロシア		Nga
そうしましょう。		Nhất trí
ていしょく		Cơm suất
ご注文は	ごちゅうもんは	Mời anh/chị gọi món
牛どん	ぎゅうどん	món cơm thịt bò
別々に	べつべつに	để riêng ra
つけます		bật (điện、
消します	けします	tắt (điện、 máy điều hòa)
開けます	あけます	mở (cửa、 cửa sổ)
閉めます	しめます	đóng (cửa、 cửa sổ)
急ぎます	いそぎます	vội、 gấp
待ちます	まちます	đợi、 chờ
止めます	とめます	dừng、 đỗ (ô tô)
持ちます	もちます	mang、 cầm
取ります	とります	lấy (muối)

手伝います	てつだいます	giúp (làm việc)
呼びます	よびます	gọi (taxi、 tên)
話します	はなします	nói、 nói chuyện
見せます	みせます	cho xem、 trình
教えます	おしえます	nói、 cho biết
始めます	はじめます	bắt đầu
降ります	ふります	rơi [mưa、 tuyết~]
コピーします		copy
エアコン		máy điều hòa
パスポート		hộ chiếu
名前	なまえ	tên
住所	じゅうしょ	địa chỉ
地図	ちず	bản đồ
塩	しお	muối
砂糖	さとう	đường
読み方	よみかた	cách đọc
～方	～かた	cách ~
ゆっくり		chậm、 thông thả
すぐ		ngay
また		lại (~đến)
あとで		sau
もう少し	もう すこし	thêm một chút nữa thôi
もう～		thêm~
いいですよ。		Được chứ./được ạ.

あれ？		Ô! (thấy điều lạ/bất ngờ)
まっすぐ		thẳng
お釣り	おつり	tiền lẻ
立ちます	立ちます	đứng
座ります	すわります	ngồi
使います	つかいます	dùng、 sử dụng
置きます	おきます	đặt、 để
作ります、造ります	つくります	làm、 chế tạo
売ります	うります	bán
知ります	しります	biết
住みます	すみます	sống、 ở
研究します	けんきゅうします	nghiên cứu
知っています	しっています	biết
資料	しりょう	tài liệu、 tư liệu
カタログ		ca-ta-lô
時刻表	じこくひょう	bảng giờ tàu chạy
服	ふく	quần áo
製品	せいひん	sản phẩm
ソフト		phần mềm
専門	せんもん	chuyên môn
歯医者	はいしゃ	nha sĩ
床屋	とこや	hiệu cắt tóc
プレイガイド		quầy bán vé
独身	どくしん	độc thân

特に	とくに	đặc biệt
思い出します		nhớ lại、 hồi tưởng
ご家族		gia đình (người khác)
高校		trường trung học phổ
乗ります	のります	thông đi
降ります	おります	xuống [tàu]
乗り換えます	のりかえます	chuyển
浴びます	あびます [シャワーを～]	tắm [vòi hoa sen]
入れます	いれます	cho vào
出します	だします	lấy ra
入ります	はいります	vào、 nhập học [đại học]
出ます	でます	ra、 tốt nghiệp [đại học]
やめます		bỏ、 thôi [việc]
押します	おします	bấm、 ấn (nút)
若い	わかい	trẻ
長い	ながい	dài
短い	みじかい	ngắn
明るい	あかるい	sáng
暗い	くらい	tối
背が高い	せが たかい	cao (dùng cho người)
頭がいい	あたまが いい	thông minh
体	からだ	người
頭	あたま	đầu
髪	かみ	tóc

名前	なまえ	tên
顔	かお	mặt
目	め	mắt
耳	みみ	tai
歯	は	răng
おなか		bụng
足	あし	chân
サービス		dịch vụ
ジョギング		việc chạy bộ
シャワー		vòi hoa sen
緑	みどり	màu xanh lá cây
[お]寺	[お]てら	chùa
神社	じんじゃ	đền thờ đạo thần
りゅうがくせい		lưu học sinh
一番	一ばん	số—
どうやって		làm thế nào~
どの~		cái nào~(từ ba thứ trở lên)
まず		trước hết、 đầu tiên
キャッシュカード		thẻ ngân hàng、 thẻ ATM
暗証番号	あんしょうばんごう	mã số bí mật (mật khẩu)
次に	つぎに	tiếp theo
確認	かくにん	sự xác nhận
金額	きんがく	số tiền
ボタン		nút

アジア		châu Á
ベトナム		Việt Nam
覚えます	おぼえます	nhớ
忘れます	わすれます	quên
なくします		mất
出します	[レポートを] だします	nộp (báo cáo)
払います	はらいます	trả tiền
返します	かえます	trả lại
出かけます	でかけます	ra ngoài
脱ぎます	ぬぎます	cởi (quần áo、giày)
持って行きます	もっていきます	mang đi
持って来ます	もってきます	mang đến
心配します	しんぱいします	lo lắng
残業します	ざんぎょうします	làm thêm giờ
出張します	しゅっちょうします	đi công tác
大切「な」	たいせつ[な]	quan trọng
大丈夫「な」	だいじょうぶ[な]	không sao
危ない	あぶない	nguy hiểm
問題	もんだい	vấn đề
答え	こたえ	câu trả lời
禁煙	きんえん	cấm hút thuốc
風	かぜ	cảm
熱	ねつ	sốt
病気	びょうき	ốm、bệnh

薬	くすり	thuốc
[お]ふろ		bồn tắm
上着	うわぎ	áo khoác
下着	したぎ	quần áo lót
先生	せんせい	bác sĩ
2、3日	2、3にち	vài ngày
2、3～		vài –
～までに		trước ~ (chỉ thời gian)
ですから		vì thế
[～が] いたいです		Tôi bị đau ~
のだ		họng
できます		có thể
洗います	あらいます	rửa
弾きます	ひきます	chơi (nhạc cụ)
歌います	うたいます	hát
集めます	あつめます	sưu tập
捨てます	すてます	vứt
かえます		đổi
運転します	うんてんします	lái xe
予約します	よやくします	đặt chỗ trước
国際	こくさい～	quốc tế
現金	げんきん	tiền mặt
趣味	しゅみ	sở thích
日記	にっき	nhật kí

祈り	いのり	cầu nguyện
課長	かちょう	tổ trưởng
部長	ぶちょう	trưởng phòng
社長	しゃちょう	giám đốc
動物	どうぶつ	động vật
馬	うま	ngựa
へえ		thế à
ピアノ		đàn piano
一メートル		mét
それはおもしろいですね		Hay nhỉ
牧場	ぼくじょう	trang trại
本当ですか	ほんとうですか	thật không?
ぜひ		nhất định
登ります	のぼります	leo (núi)
練習します	れんしゅうします	luyện tập、thực hành
掃除します	そうじします	dọn dẹp
洗濯します	せんたくします	giặt giũ
なります		trở nên
泊まります	とまります	trọ
眠い	ねむい	buồn ngủ
強い	つよい	mạnh
弱い	よわい	yếu
調子	ちょうし	tình trạng、trạng thái
調子が悪い	ちょうしがわるい	tình trạng xấu

調子がいい	ちょうしがいい	tình trạng tốt
お茶	おちゃ	trà đạo
相撲	すもう	vật sumo
パチンコ		trò chơi pachinko
ゴルフ		gôn
日	ひ	ngày
もうすぐ		sắp sửa
だんだん		dần dần
一度	いちど	một lần
一度も	いちども	chưa lần nào
乾杯	かんぱい	nâng cốc
実は	じつは	sự tình là
ダイエット		ăn kiêng
何回も	なんかいも	nhiều lần
しかし		tuy nhiên
無理「な」	むり「な」	quá sức
体にいい	からだにいい	tốt cho sức khỏe
ケーキ		bánh ga-tô
調べます	しらべます	tìm hiểu、điều tra
直します	なおします	sửa、chữa
修理します	しゅうりします	sửa chữa、tu sửa
電話します	でんわします	gọi điện thoại
僕	ぼく	tớ
君	きみ	cậu、bạn

～君	～くん	theo sau tên của em trai
うん		có (thân mật của “はい”)
言葉	ことば	từ、tiếng
物価	ぶっか	giá cả、mức giá
着物	きもの	kimono
ビザ		visa
始め	はじめ	bắt đầu
終わり	おわり	kết thúc
こっち		phía này
そっち		phía đó
あっち		phía kia
どっち		ở đâu
この間	このあいだ	hôm nọ
みんなで		mọi người cùng nhau
～けど		nhưng (thân mật của “が”)
どうするの		Anh/chị tính sao?
どうしようかな		Tính sao đây / Để tôi xem
良かったら		nếu anh/chị thích thì
色々	いろいろ	nhiều thứ、đa dạng
思います	おもいます	nghĩ
言います	いいます	nói
足ります	たります	đủ
勝ちます	かちます	thắng
負けます	まけます	thua

あります		được tổ chức
役に立ちます	やくにたちます	giúp ích
むだ		vô ích
不便	ふべん	bất tiện
同じ	おなじ	giống
すごい		giỏi
首相	しゅしょう	thủ tướng
大統領	だいとうりょう	tổng thống
政治	せいじ	chính trị
ニュース		tin tức
スピーチ		bài phát biểu
試合	しあい	trận đấu
アルバイト		việc làm thêm
意見	いけん	ý kiến
話	はなし	câu chuyện
ユーモア		hài hước
デザイン		thiết kế
交通	こうつう	giao thông
ラッシュ		giờ cao điểm
最近	さいきん	gần đây
たぶん		chắc
きっと		chắc chắn
本当に	ほんとうに	thật sự
そんなに		(không) ~ lắm

～について		theo ~ về
しかたがありません		không còn cách nào khác
しばらくですね		lâu rồi không gặp
見ないと。。。	みないと。。。	phải xem...
もちろん		tất nhiên
カンガルー		Kanguru
着ます	きます「シャツを～」	mặc (áo sơ mi、..)
はきます「くつを～」		mang (giày
かぶります「ぼうしを～」		đội (nón、...)
かけます「めがねを～」		đeo (kính、...)
生まれます	うまれます	sinh ra
コートー		áo khoác
スーツ		com-lê
セーター		áo len
帽子	ぼうし	nón、 mũ
眼鏡	めがね	kính
よく		thường
おめでとうございます		chúc mừng
こちら		cái này (lịch sử của “これ”)
家賃	やちん	tiền nhà
うーん。		để tôi xem/ừ/thế nào nhỉ
ダイニングキッチン		bếp kèm phòng ăn
わしつ		phòng kiểu Nhật
布団	ふとん	chăn

アパート		nhà chung cư
パリ		Pa-ri
万里の長城	ばんりのちょうじょう	Vạn lý trường thành
聞きます	ききます	hỏi
道	みち	đường
交差点	こうさてん	ngã tư
信号	しんごう	đèn tín hiệu
引越します	ひっこします	chuyển nhà
回します	まわします	vặn (nút)
引きます	ひきます	kéo
変えます	かえます	đổi
触ります	さわります	sờ, chạm vào
出ます	でます	ra, đi ra
動きます	うごきます	chuyển động, chạy
歩きます	あるきます	đi bộ (trên đường)
渡ります	わたります	qua, đi qua (cầu)
気を付けます	きをつけます	chú ý, cẩn thận
電気屋	でんきや	cửa hàng đồ điện
故障	こしょう	hỏng
一屋	一や	cửa hàng –
サイズ		cỡ
音	おと	âm thanh
機械	きかい	máy móc
つまみ		núm vặn

角	かど	góc
橋	はし	cầu
駐車場	ちゅうしゃじょう	bãi đỗ xe
お正月	おしょうがつ	tết dương lịch
一目	一め	thứ –
建物	たてもの	tòa nhà
くれます		cho
連れて行きます	つれていきます	dẫn đi
連れて来ます	つれてきます	dẫn đến
送ります	おくります	đưa đi, tiễn
紹介します	しょうかいします	giới thiệu
案内します	あんないします	hướng dẫn, chỉ đường
説明します	せつめいします	giải thích
入れます	いれます	pha (cà phê)
おじいさん／おじいちゃん		ông nội, ông ngoại, ông
おばあさん／おばあちゃん		bà nội, bà ngoại, bà
準備	じゅんび	chuẩn bị
意味	いみ	ý nghĩa
お菓子	おかし	bánh kẹo
全部	ぜんぶ	toàn bộ
考えます	かんがえます	nghĩ, suy nghĩ
着きます	つきます (駅に～)	đến (ga)
留学します	りゅうがくします	du học
取ります	とります (年を～)	thêm (tuổi)

田舎	いなか	quê、 nông thôn
大使館	たいしかん	đại sứ quán
グループ		nhóm
チャンス		cơ hội
億	おく	một trăm triệu
もし		nếu
いくら		cho dù
転勤	てんきん	chuyển công tác
こと		việc
頑張ります	がんばります	cố gắng